

Ngoại thương, tăng trưởng và giảm nghèo

Chính sách Phát triển – FETP

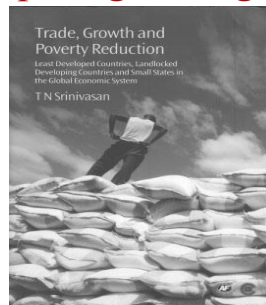


Nội dung

- Niềm tin: Ngoại thương, tăng trưởng và giảm nghèo
- Lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm:
 - Ngoại thương và tăng trưởng
 - Tự do hóa thương mại và tăng trưởng
 - Ngoại thương và giảm nghèo
- Vấn đề nổi lên: Ngoại thương, FDI và “Cuộc đua xuống đáy”

Ngoại thương, tăng trưởng và giảm nghèo

- Lý thuyết và thực tế kêu gọi mở cửa và tăng cường thương mại toàn cầu.
- Niềm tin: “*Ngoại thương và mở cửa hội nhập là động lực giúp tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo*”

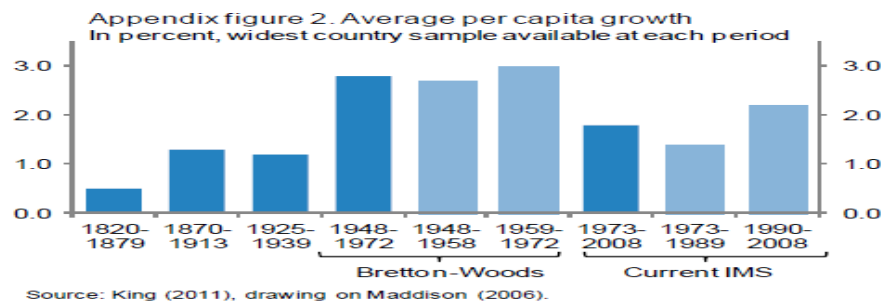
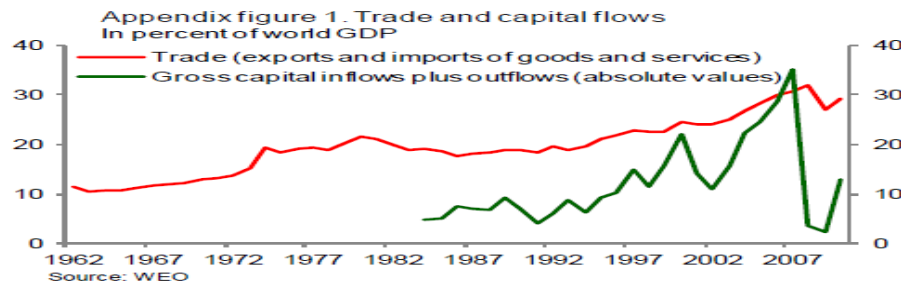


Ngoại thương, tăng trưởng và giảm nghèo

- Thất bại châu Mỹ Latinh (ISI) + thành công Đông Á (tăng trưởng và giảm nghèo, BBD thấp)
- 1980s đồng thuận: tự do hóa TM thúc đẩy tăng trưởng và giảm nghèo, thời kỳ can thiệp nhằm thúc đẩy tự do hóa TM
- Câu hỏi
 - Mở cửa ngoại thương có phải là nhân tố quan trọng giúp tăng trưởng?
 - Tăng trưởng đi kèm tự do hóa TM có giúp giảm nghèo?

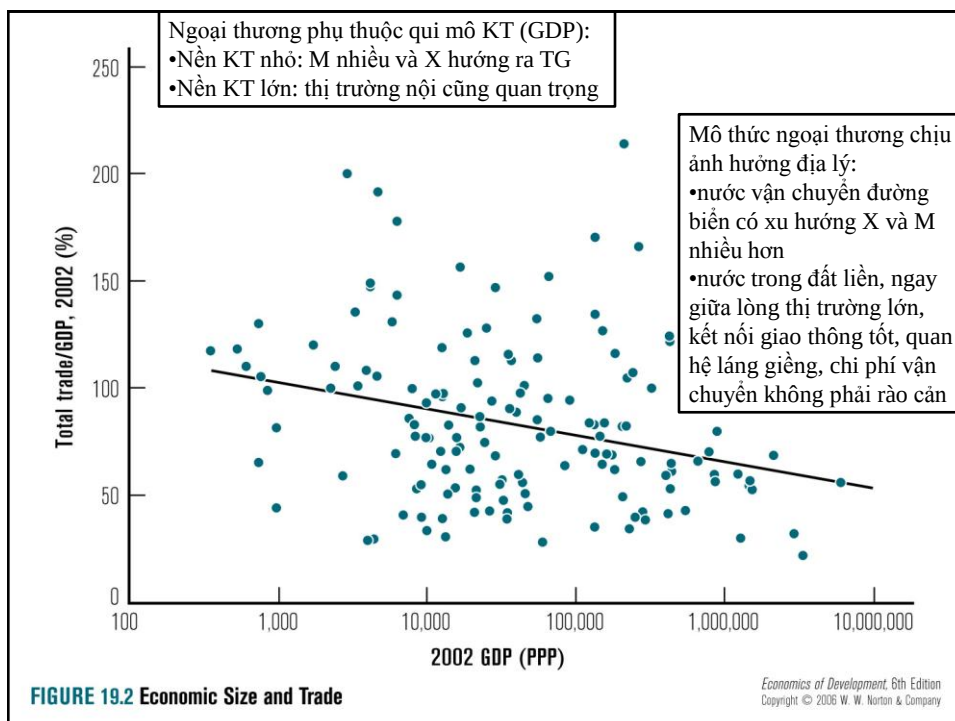
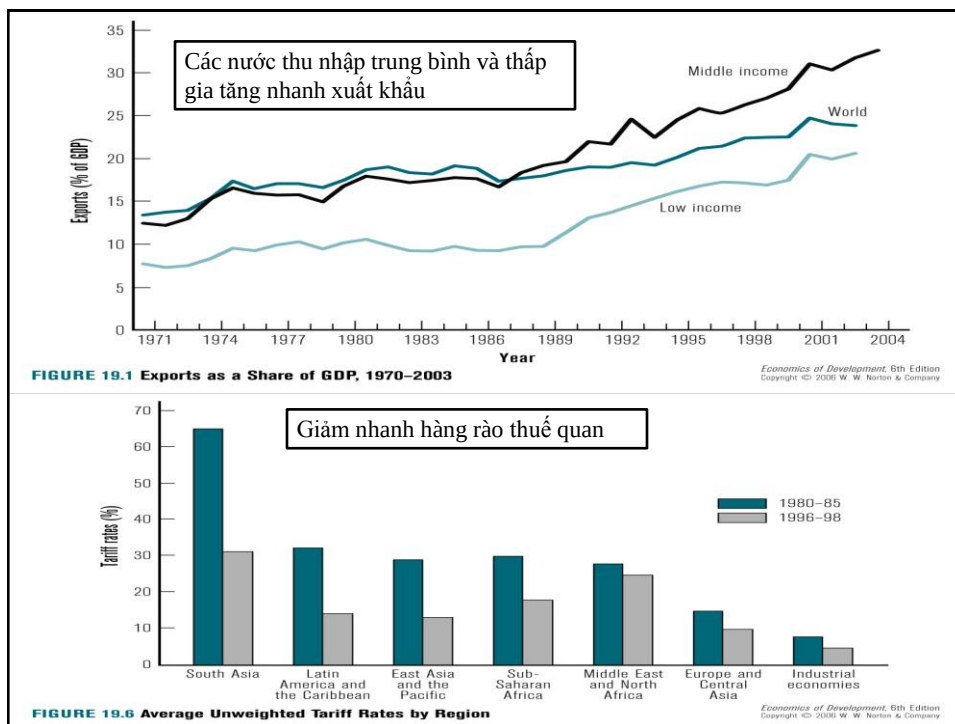
Tại sao các nước thương mại với nhau?

- Có HH&DV không sản xuất được ở nước nhà
- Có HH&DV rẻ hơn là sản xuất ở nước nhà
- Đạt lợi thế kinh tế theo qui mô (static gains)
- Tăng trưởng nhanh hơn (dynamic gains)
- Gia tăng sự lựa chọn của người tiêu dùng
- Giúp phát hiện ra lợi thế so sánh và lợi thế tuyệt đối
- Lối thoát của sự dư thừa
- ...



Xu hướng ngoại thương và đầu tư gia tăng từ sau WWII.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu đi kèm với các thể chế mới, trong đó có tự do hóa thương mại.



Việt Nam – hình ảnh thời bao cấp



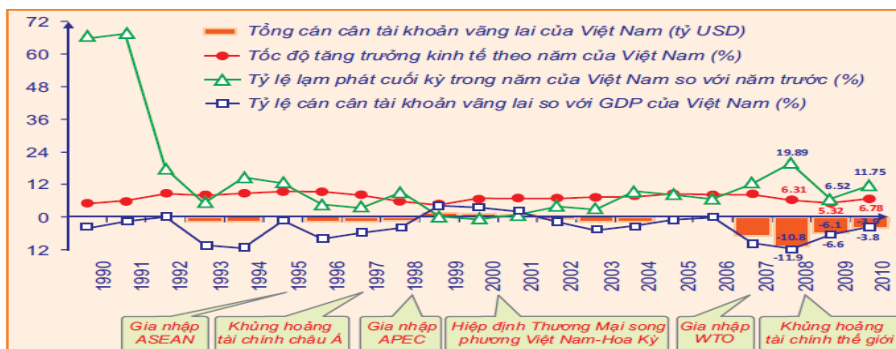


Thương mại của Việt Nam: Xu hướng từ 1990

Nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng từ 1990 và chủ yếu nhờ thương mại. Hàng xuất khẩu tăng từ \$2,1 tỉ năm 1991 lên \$14,5 tỉ năm 2000 và \$62,7 tỉ năm 2008. Dù giảm mạnh năm 2009 do suy thoái toàn cầu, xuất khẩu có thể sẽ sớm tăng trở lại. Nhập khẩu còn tăng nhanh hơn xuất khẩu. Nhập khẩu tăng từ \$2,3 tỉ năm 1991 lên \$16,2 tỉ năm 2000 và \$80,7 tỉ năm 2008. Nhập khẩu cũng giảm năm 2009 nhưng bắt đầu tăng trở lại. xuất khẩu tăng 30 lần và nhập khẩu tăng 35 lần là sự tăng trưởng nhanh đáng kinh ngạc, với tốc độ 22% một năm cho xuất khẩu và 23% cho nhập khẩu. Ngược lại, GDP danh nghĩa tính bằng USD tăng 15% một năm, có nghĩa là tỉ trọng nhập khẩu và xuất khẩu trong GDP đã tăng mạnh và đến 2008 xuất khẩu/GDP là 78% và nhập khẩu/GDP bằng 95%. Năm 1991 con số này là 27% xuất khẩu và 30% nhập khẩu trên GDP. Xét về tỉ trọng thế giới, Việt Nam tăng trưởng từ 0,06% lên 0,2% và 0,44% trong xuất khẩu toàn cầu, tăng bảy lần.

Nguồn: David Dapice (2010)

Hình 7. Tình hình kinh tế vĩ mô ở Việt Nam trong giai đoạn 1990-2010



Nguồn: Tổng cục Thống kê (GSO), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB)

Hậu gia nhập WTO:

- Thay đổi bên ngoài biên giới: tiếp cận thị trường nước ngoài lớn hơn, tạo việc làm cho lao động tay nghề thấp, cơ chế giải quyết tranh chấp thành viên WTO
- Thay đổi tại đường biên giới: giảm rào cản thương mại
- Thay đổi trong biên giới: mở cửa ngành dịch vụ và phân phối, cải cách luật và thể chế trong cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

Mối quan hệ 1:

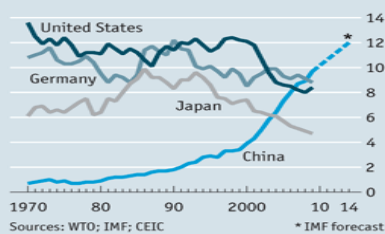
Ngoại thương và tăng trưởng?

Hay

Mở cửa ngoại thương có tác động tích cực hay tiêu cực đối với tăng trưởng?

Export expertise

Share of world exports, % of total



Sources: WTO; IMF; CEIC

* IMF forecast

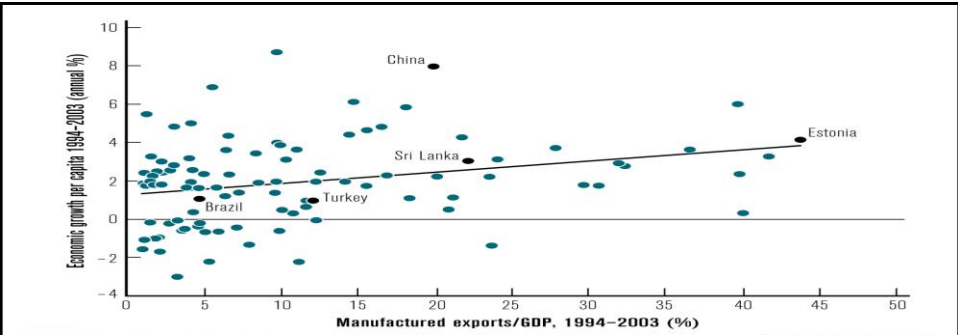
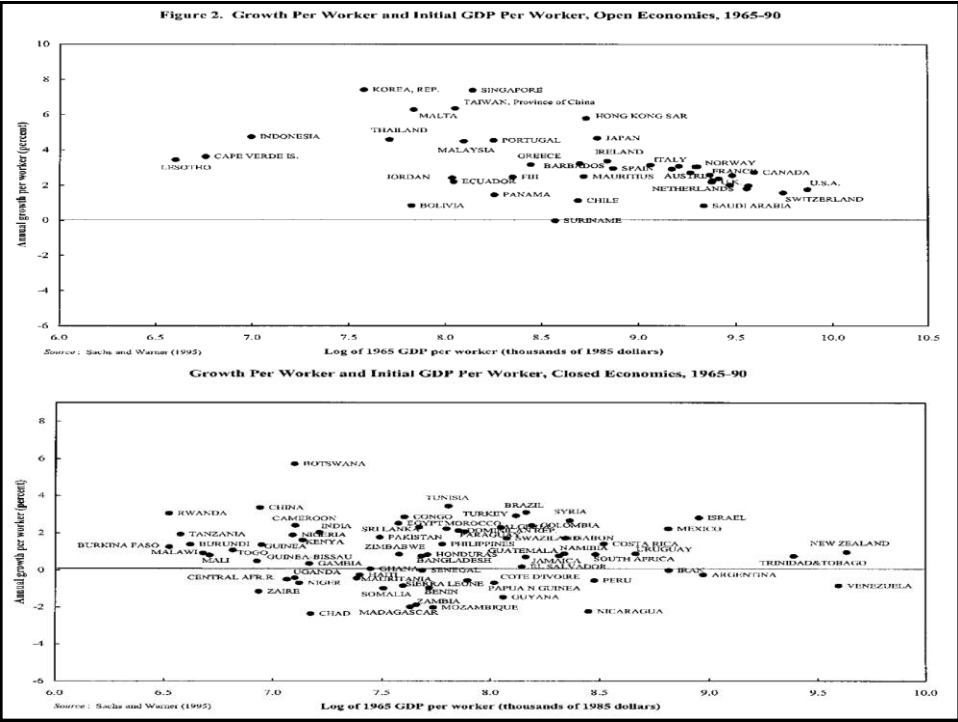


Liên kết ngoại thương và tăng trưởng

- Ngoại thương tác động đến tăng trưởng qua 3 kênh truyền dẫn:
 - Hiệu quả từ chuyên môn hóa.
 - Lợi thế kinh tế theo qui mô.
 - Động cơ R&D và hiệu ứng cạnh tranh.

Ngoại thương và tăng trưởng Bằng chứng

- **Chiến lược ngoại thương và tăng trưởng**
 - Tăng trưởng nhanh đi kèm chiến lược hướng ngoại
 - 4 con hổ
 - TQ và Ấn Độ (60s, 70s) so TQ (80s), Ấn Độ (90s)
 - Chính sách thiên lệch có hại X tăng trưởng chậm
 - châu Mỹ Latinh, châu Phi
- **Động biến mạnh giữa X hàng CN chế tạo và tăng trưởng**
 - X hàng sơ cấp và tăng trưởng
 - “bệnh Hà Lan”, tham nhũng
 - X hàng CN chế tạo
 - chuyển giao công nghệ, và năng suất
- **Hội nhập (Ngoại thương) đạt kết quả (Tăng trưởng) tốt hơn kinh tế đóng**



COUNTRY	SHARES OF TOTAL EXPORTS (%)				GDP GROWTH PER CAPITA (% PER ANNUM)
	1970	1970	2003	2003	
	PRIMARY	MANUFACTURES	PRIMARY	MANUFACTURES	
Algeria	93	7	48	52	1.0
Argentina	86	14	87	13	0.2
Honduras	92	8	98	2	0.6
India	48	52	23	77	2.8
Indonesia	99	1	19	82	4.1
Korea	23	77	7	93	5.8
Malaysia	93	7	23	77	4.0
Mauritius	98	2	25	75	4.3
Mexico	68	32	73	27	1.5
Pakistan	43	57	10	90	2.0
Peru	99	1	48	52	0.1
Senegal	81	19	78	22	0.1
Singapore	72	28	15	85	5.0
Sri Lanka	99	1	26	74	3.0
Thailand	95	5	15	85	4.5
Tunisia	81	19	19	81	3.0
Venezuela	99	1	66	34	-1.4

Source: World Bank, *World Development Indicators 2004* (Washington, DC: World Bank, 2005).

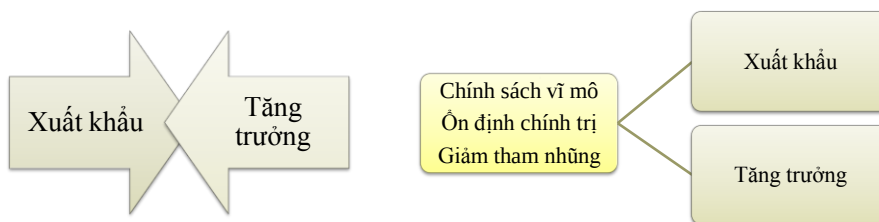
TABLE 19.2 Shifts in the Composition of Exports, 1970-2003

Economics of Development, 6th Edition
Copyright © 2006 W. W. Norton & Company

Ngoại thương và tăng trưởng

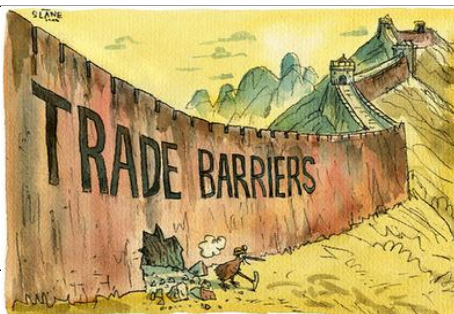
Tranh luận

- **Ngoại thương-tăng trưởng:** quan hệ **nhân quả không rõ ràng**
 - Xuất khẩu => Tăng trưởng?, hay
 - Tăng trưởng => khả năng cạnh tranh xuất khẩu?, hay
 - Tăng năng suất, giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh => tăng xuất khẩu hàng CN chế tạo, hay
 - Tăng xuất khẩu & tăng trưởng đồng thời là do nguyên nhân khác (CS kinh tế vĩ mô, chính trị ổn định, tham nhũng giảm)



Mối quan hệ 2:

Chính sách ngoại thương mở cửa có phải là cách đáng tin cậy cho tăng trưởng bền vững và giảm nghèo?



Chính sách thương mại và tăng trưởng **Bằng chứng**

- ❑ TQ, Hàn Quốc: thuế quan cao - tăng trưởng X cao. Nhiều nước giảm thuế quan, tăng trưởng X chậm
- ❑ Không phải tự do hoá đều tăng trưởng X nhanh hơn (châu Mỹ Latinh so Việt Nam).
- ❑ Nước thành công: nhờ chính sách khác, không chỉ hạ thuế suất (4 con hổ)
- ❑ Việt Nam, TQ và Ấn Độ: tự do hoá TM thực hiện theo sau các giai đoạn tăng trưởng KT bền vững

Chính sách thương mại và tăng trưởng **Tranh luận**

- ❑ Khó thống nhất đo lường độ mở cửa
 - $(X+M)/GDP$
 - tariff + NTBs; free trade (1-5)
- ❑ Chính sách thương mại mở cửa tự thân sẽ không tạo ra tăng trưởng tự động
- ❑ Liên kết của tăng trưởng và chính sách thương mại – tích cực lẫn tiêu cực

Chính sách thương mại và tăng trưởng Tranh luận

- Các liên kết giữa tăng trưởng và chính sách thương mại – **Tích cực**
 - Tiếp cận hàng hóa vốn rẻ hơn giúp tăng hiệu quả đầu tư
 - Các kênh thúc đẩy năng suất
 - Chuyển giao kiến thức đi kèm nhập khẩu
 - Cải tiến và nâng cấp công nghệ thông qua cạnh tranh nhập khẩu
 - “Learning by doing” từ xuất khẩu
 - Chuyển giao công nghệ qua FDI

Chính sách thương mại và tăng trưởng Tranh luận

- Các liên kết giữa tăng trưởng và chính sách thương mại – **Tiêu cực**
 - Các quốc gia bị kẹt cứng ở các khu vực có lợi thế so sánh với tăng trưởng năng suất thấp
 - Áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp hiệu quả bên ngoài không cho phép thời gian khai thác và học hỏi của doanh nghiệp trong nước

Chính sách thương mại và tăng trưởng

Tranh luận ủng hộ

- Dollar (1992), Sachs và Warner (1995): *Mqh mạnh giữa mở cửa và tăng trưởng*
 - 79 quốc gia, (1970-89): nước có chính sách mở cửa hơn và tỷ giá đỡ thiên lệch tăng trưởng nhanh hơn # 2,2 điểm % so nền KT đóng.
- Dollar và Kraay (2002): nước đang phát triển
 - Tự do hóa thương mại giúp giảm nghèo thông qua tăng trưởng
 - Cải cách chính sách thương mại mở cửa kéo theo tăng trưởng 2,9% (1970s), 3,5% (1980s), 5% (1990s)

Chính sách thương mại và tăng trưởng

Tranh luận phản đối

- Rodriguez và Rodrik (1999), Rodrik (2001): *Hoài nghi quan hệ mở cửa hơn và tăng trưởng*
 - Không phải chính sách TM quan hệ với khối lượng TM và tăng trưởng mà là thể chế, quản lý nhà nước, chính sách KT vĩ mô, môi trường đầu tư, CSHT, tăng NS thường đi kèm cải cách TM.
 - Mở cửa dường như là kết quả chứ không phải điều kiện tiền đề cho tăng trưởng.
 - Chính sách mở cửa đa dạng và đôi lúc có tác dụng nước này nhưng không phát huy ở nước khác.

Mối quan hệ 3: *Ngoại thương và giảm nghèo?*



Ngoại thương và giảm nghèo

- Paul Krugman. *Does Trade hurt poor countries?*(2006):
Ngoại thương giúp các nước có tiền lương thấp ít nghèo hơn và tăng tiền lương tương đối
- Besley và Cord (2007): tự do hóa thương mại cho phép nước thu nhập thấp hưởng lợi từ tăng trưởng nhờ xuất khẩu và giảm nghèo

Ngoại thương và giảm nghèo

- Rahana Chaudhuri, 23 tuổi, ngành dệt may Bangladesh nói:

“Công việc thì nặng nhọc, chúng tôi lại bị đối xử không tốt. Người ta không coi trọng phụ nữ chúng tôi. Nhưng cuộc sống còn khổ hơn nhiều nếu làm việc khác. Dĩ nhiên là tôi muốn những điều kiện tốt hơn nhưng làm gì có sự lựa chọn nào khác. Với công việc đang làm, tôi mới có thể nuôi những đứa con tôi đủ ăn và cải thiện đời sống cho chúng”.

Nguồn: Pranab Bardhan (2007)

Ngoại thương và giảm nghèo

UNCTADs, 2002 – LDC Report:

- Giai đoạn 1987-99, 22 quốc gia
- Định hướng xuất khẩu không luôn đi kèm tăng trưởng và giảm nghèo:
 - 8/22 có PCI giảm hay trì trệ
 - 10/22 nghèo gia tăng
- Tăng trưởng bền vững, kéo dài là chìa khoá giảm nghèo
 - 14/22 tăng PCI và giảm nghèo
- Nếu không tăng trưởng bền vững, chỉ định hướng X nhiều hơn không đi kèm với giảm nghèo

Tự do hóa thương mại tạo ra sự tác động đa chiều

Người thắng

- Công nhân các ngành công nghiệp xuất khẩu
- Những người làm việc trong khu vực chính thức đang nổi lên
- Lao động có kỹ năng, được đào tạo

Người thất bại

- Lao động ít kỹ năng
- Người nghèo không tài sản thế chấp
- Dân cư vùng xa không có CSHT kết nối
- Dân vùng nông nghiệp
- Người bị đào thải khỏi khu vực chính thức sang phi chính thức và những ngành không cạnh tranh
- ...

Ngoại thương và giảm nghèo

- Ngoại thương giúp giảm nghèo
 - Gia tăng hoạt động sản xuất (tăng trưởng)
 - Tăng X hàng thâm dụng LĐ giảm nghèo
 - Điều chỉnh giá tiêu dùng, tăng cầu lao động.
- Nhưng không phải mọi cá nhân/khu vực đều hưởng lợi:
 - Mất việc làm một số khu vực khác
- Tác động chung phụ thuộc khả năng lưu chuyển LĐ

Vấn đề nổi lên: *Ngoại thương, thu hút đầu tư - “cuộc đua xuống đáy”?*



Một khúc sông Thị Vải bị ô nhiễm, nổi bọt trắng xóa (Ảnh: TTXVN)

Ngoại thương, thu hút đầu tư - “cuộc đua xuống đáy”? – *Giả định và niềm tin*

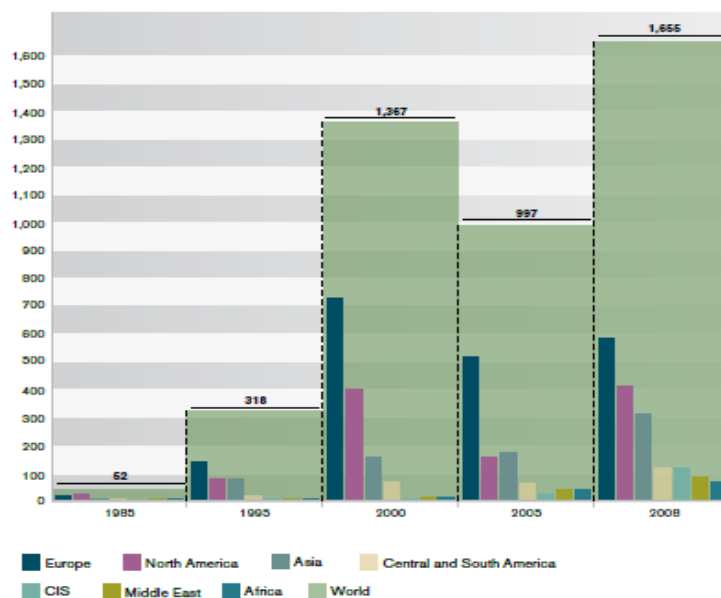
- ❑ Áp lực thu hút vốn và ngoại thương (thành tích?), chính phủ tham gia cuộc đua.
- ❑ Thuế cao, luật lao động nghiêm ngặt, chuẩn mực môi trường, bản quyền ... sẽ ảnh hưởng chi phí sản xuất và lợi nhuận doanh nghiệp.
- ❑ Vốn sẽ di chuyển đến nơi có những tiêu chuẩn quy định thấp nhất.

“Cuộc đua xuống đáy” – *Vấn đề suy nghĩ*

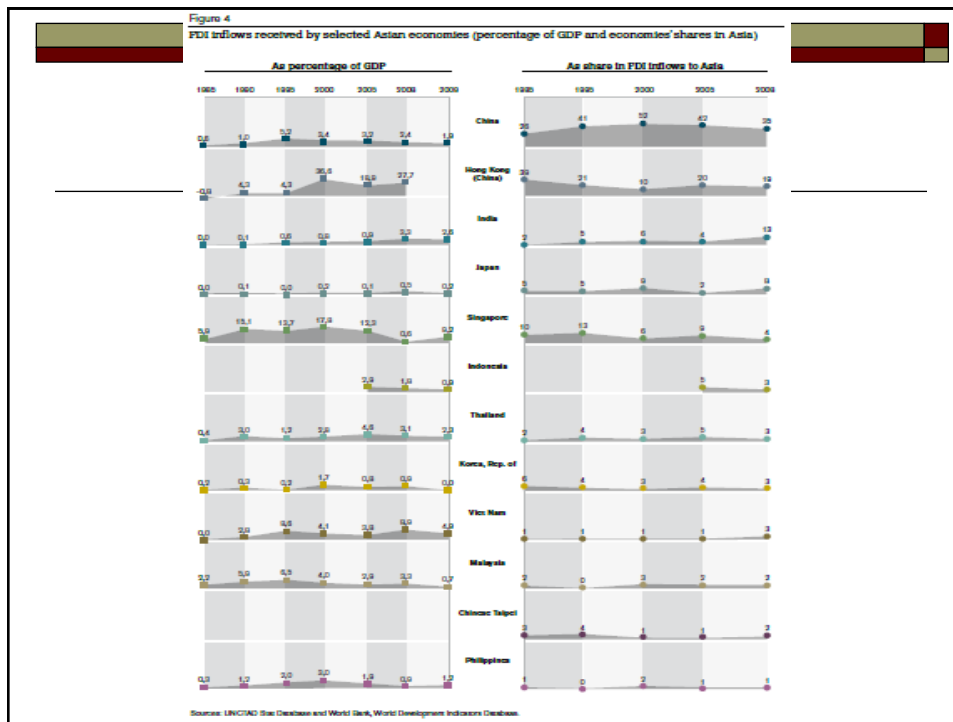
- ❑ Doanh nghiệp luôn thích những nơi quy định lỏng lẻo và chi phí thấp nhất?
- ❑ Những quy định/giám sát/chế tài của chính phủ đủ tạo ra gánh nặng cho doanh nghiệp trong việc lựa chọn vị trí sản xuất bất chấp sự khác biệt năng suất lao động?
- ❑ Quyết định chính phủ thường độc lập với nhóm vụ lợi, quan liêu?

Figure 3

FDI inflows by region and world level (in billions of US\$)



Source: UNCTAD Stat Database.



Việt Nam 25 năm: 5% FDI công nghệ cao

□ Theo VCCI và USAID/VNCI:

- FDI ham tài nguyên rẻ Việt Nam, địa phương chạy theo thành tích (dự án lớn, chiếm đất, gây ô nhiễm)
- 67%: ngành sản xuất có giá trị gia tăng thấp.
- 5% : công nghệ hiện đại (thông tin, truyền thông)
- 5%: dịch vụ khoa học kỹ thuật
- 3,5%: bảo hiểm, tài chính có kỹ năng quản lý hiện đại, lao động trình độ cao

Việt Nam 25 năm: 5% FDI công nghệ cao

- Theo Bộ Kế hoạch-Đầu tư:
 - Cơ cấu FDI: CN-XD 58,4%; NN 1,6%; DV 40%
 - 80%: công nghệ trung bình
 - 14%: công nghệ thấp và lạc hậu
 - 5-6%: công nghệ cao
 - Tạo GTGT thấp và không thể tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Hơn 20 năm thu hút FDI, TP. HCM (1988-2010)

Qui mô vốn (triệu USD)	Tỷ lệ (%)	Ngành	Số lượng dự án	Tỷ lệ (%)
< 1	67,4	Nông lâm thủy hải sản	10	0,07
1 - < 10	24,7	Công nghiệp	1483	28,67
> 10 - < 100	6,7	Bất động sản và tư vấn	1315	47,71
> = 100	1,2			

Nguồn: Nguyễn Hoàng Bảo 2011

Hộp 4.1: Định nghĩa hàm lượng công nghệ trong các ngành công nghiệp

- *Ngành dựa vào tài nguyên thô:* Ví dụ: chế biến lương thực, thuốc lá, sản phẩm gỗ giản đơn, sản phẩm lọc dầu, hóa chất, v.v... Những sản phẩm này có thể sử dụng công nghệ rẻ và thâm dụng nhân công (chế biến lương thực) hoặc thâm dụng vốn, sử dụng nhiều kỹ năng (lọc dầu, v.v...) Cạnh tranh của những ngành này (thông thường) chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- *Ngành có hàm lượng công nghệ thấp:* Ví dụ: dệt may, da giày, đồ chơi, sản phẩm nhựa và kim loại đơn giản, đồ gỗ, thủy tinh, v.v... Những sản phẩm này có xu hướng sử dụng công nghệ ổn định, với chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) và yêu cầu kỹ năng thấp, ít có lợi thế kinh tế theo quy mô. Chi phí lao động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Sản phẩm thường ít có tính khác biệt, rào cản gia nhập thấp. Lợi thế cạnh tranh của những ngành này - đặc biệt ở các nước đang phát triển - là từ giá cả chứ không phải chất lượng hay thương hiệu.
- *Ngành có hàm lượng công nghệ trung bình:* ví dụ ô tô, cơ khí, hóa chất công nghiệp, máy móc, điện tử, v.v... Những sản phẩm này có công nghệ phức tạp nhưng thay đổi chậm, với chi phí (R&D) trung bình, nhưng có kỹ năng thiết kế và sản xuất hiện đại, có quy mô lớn. Rào cản tương đối lớn do yêu cầu cao về vốn. Thường có sự kết hợp chuỗi giá trị giữa các nhà sản xuất, nhà cung cấp, v.v...
- *Ngành có hàm lượng công nghệ cao:* ví dụ: sản phẩm điện tử phức tạp, sản phẩm viễn thông, công cụ chính xác cao, hóa chất và dược phẩm, v.v... Những ngành này có công nghệ thay đổi nhanh và hiện đại, cần những kỹ năng phức tạp, có rào cản gia nhập rất lớn. Chi phí đầu tư R&D cao và cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại.

Nguồn: Lall (2001) và UNIDO (2002).

THE RACE TO THE BOTTOM HYPOTHESIS: AN EMPIRICAL AND THEORETICAL REVIEW Daniel W. Drezner (2006)

- ❑ Cuộc đua xuống đáy không đơn thuần là do hạ thấp tiêu chuẩn môi trường và lao động.
- ❑ Tự do hóa thương mại cũng không tạo áp lực giảm các quy định này.
- ❑ Quan hệ đồng biến giữa dòng thương mại, FDI và quy định hữu hiệu.



Asia Rising: Emerging East Asian Economies as Foreign Investors [OFDI vs. IFDI]

Hal Hill & Juthathip Jongwaich (2011)

1. OFDI và nước có $CA > 0$, S/Y cao
2. Tìm kiếm tài nguyên
3. Quỹ đầu tư chính phủ (quản lý FR chủ động)
4. Khám phá lợi thế cạnh tranh mới
5. Chuyển giao công nghệ
6. Phòng vệ và tìm thị trường
7. Hỗ trợ thông tin, tài chính, thương mại và đầu tư

Bài học

1. Tự do hoá thương mại và hội nhập ***không phải điều kiện tiên quyết*** cho tăng trưởng thành công.
2. Không biết rõ loại ***chính sách thương mại*** nào tạo ra ***tăng trưởng***, ít tương quan giữa tự do hoá thương mại và ***giảm nghèo*** ở LDCs.
3. Không thể phát triển bằng cách đơn giản là mở cửa ngoại thương và đầu tư. ***Cần kết hợp thị trường toàn cầu với chiến lược xây dựng thể chế và đầu tư, phát triển doanh nghiệp nội địa, và tránh cuộc đua xuống đáy.***